

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH HÀ NAM**

Bản án số: 18/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 31/10/2019
V/v: Không công nhận là vợ
chồng.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Trần Anh Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Ngọc Sơn và ông Nguyễn Huy Sự.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bảy – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quyên – Kiểm sát viên.

Trong ngày 31/10/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 72/2019/TLST - HNGĐ ngày 12/8/2019 về việc “Không công nhận là vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/9/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1975, nơi ĐKHKTT và nơi cư trú: Tổ x, phường N, quận L, thành phố Hà Nội. (Có mặt)

2. Bị đơn: Anh Lê Hồng K (tên gọi khác Lê Công K), sinh năm 1969, nơi ĐKHKTT: Thôn Đội x, xã H, huyện B, tỉnh Hà Nam. Hiện đang chấp hành án phạt tù giam tại Trại giam Thanh Phong – Bộ Công an. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Tại đơn khởi kiện đề ngày 09/8/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị làm lễ cưới theo thủ tục truyền thống với anh Lê Hồng K (tên gọi khác Lê Công K) vào ngày 04/01/1993; trước khi cưới được tự nguyện tìm hiểu. Tuy nhiên do bận chuẩn bị đám cưới nên cả hai không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh K nghiện ma túy. Mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng nhất từ khoảng cuối năm 2008,

chị cùng các con về nhà bố mẹ đẻ của chị sinh sống, sau đi làm tại thành phố Hà Nội, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Năm 2016, anh K bị Tòa án phạt 08 năm tù về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”. Trong thời gian anh K thi hành án, chị nhiều lần vào thăm anh Khuê, cả hai nói chuyện và đều xác định tình cảm vợ chồng không còn. Nay chị đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn anh K để sớm ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Chị và anh K có hai con chung là cháu Lê Hồng K, sinh ngày 16/02/1994 và cháu Lê Thị Hoàng G, sinh ngày 28/3/2002; hiện hai cháu đang sống cùng chị. Ly hôn, chị đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng cháu G và không yêu cầu anh K phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu G do anh K đang chấp hành án phạt tù. Đối với cháu K, chị không đề nghị Tòa án giải quyết vì cháu đã trên 18 tuổi.

- Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng, trợ cấp khó khăn sau ly hôn; chị tự nguyện không đề nghị Tòa án giải quyết.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Lê Hồng K (tên gọi khác Lê Công K) trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh làm lễ cưới theo thủ tục truyền thống với chị Nguyễn Thị N vào ngày 04/01/1993; trước khi cưới được tự nguyện tìm hiểu. Tuy nhiên do trước khi cưới bận chuẩn bị và sau khi cưới do không để ý nên cả hai không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh nghiện ma túy. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2008 đến nay. Năm 2016, anh bị Tòa án nhân dân huyện B phạt 08 năm tù về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”. Trong thời gian anh thi hành án, chị N nhiều lần vào thăm, cả hai nói chuyện và đều xác định tình cảm vợ chồng không còn. Nay chị N kiện ly hôn, anh đồng ý ly hôn để cho chị N có điều kiện chăm sóc con.

- Về con chung: Anh và chị N có hai con chung là cháu Lê Hồng K, sinh ngày 16/02/1994 và cháu Lê Thị Hoàng G, sinh ngày 28/3/2002; hiện hai cháu đang sống cùng chị N. Ly hôn, anh đề nghị Tòa án giao chị N được tiếp tục nuôi dưỡng cháu G, anh không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu G do anh đang chấp hành án phạt tù. Đối với cháu K, anh không đề nghị Tòa án giải quyết vì cháu đã trên 18 tuổi.

- Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng, trợ cấp khó khăn sau ly hôn; anh tự nguyện không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Tại phiên tòa, chị N giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

[3] Tại phiên toà, đại diện VKSND huyện B có quan điểm:

* Về tố tụng, TAND huyện B thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; việc xây dựng hồ sơ cơ bản đúng quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và xét xử tại phiên toà, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

* Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng áp dụng: Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

- Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị N và anh Lê Hồng K (tên gọi khác Lê Công K).

- Về con chung: Chấp nhận đề nghị của chị Nguyễn Thị N và anh Lê Hồng K (tên gọi khác Lê Công K); giao cháu cháu Lê Thị Hoàng G, sinh ngày 28/3/2002 cho chị N nuôi dưỡng; anh K không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu G cùng chị N. Không giải quyết việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đối với cháu Lê Hồng K, sinh ngày 16/02/1994.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị N phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

I. Về tố tụng: Hội đồng xét xử thấy đây là vụ án hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam do anh Lê Hồng K (tên gọi khác Lê Công K) đăng ký HKTT tại thôn Đội x, xã H, huyện B, tỉnh Hà Nam và đang chấp hành án phạt tù giam tại Trại giam Thanh Phong – Bộ Công an. Việc xét xử vắng mặt anh K là đúng quy định do anh K đã có đơn đề nghị vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

II. Về giải quyết vụ án:

[1] Về hôn nhân: Năm 1993, chị Nguyễn Thị N và anh Lê Hồng K (tên gọi khác Lê Công K) được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương. Trước khi cưới hai người được tự nguyện tìm hiểu; sau ngày cưới hai người chung sống với nhau tại thôn Đội x, xã H, huyện B, tỉnh Hà Nam nhưng không đăng ký kết hôn. Hai người chung sống với nhau đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh K nghiện ma túy, dẫn đến kinh tế gia đình khó khăn, chị N khuyên bảo nhiều lần nhưng anh K vẫn không từ bỏ được việc sử dụng ma túy nên chị N mang hai con đi không chung sống cùng anh K từ năm 2008 đến nay. Ngày 15/4/2016, anh K bị Tòa án nhân dân huyện B xử phạt 08 năm tù về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”. Trong thời gian anh K chấp hành án, chị N nhiều lần vào thăm anh K, khi nói chuyện cả hai đều

xác định tình cảm vợ chồng không còn. Nay cả chị N và anh K cùng đề nghị tòa án giải quyết cho ly hôn nhau.

Xét thấy, mặc dù chị N và anh K có đủ điều kiện kết hôn, có được nghe việc phổ biến pháp luật và tuyên truyền pháp luật trên các phương tiện thông tin đại chúng nhưng vẫn không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định. Tại biên bản làm việc với Tòa án nhân dân huyện B ngày 11/9/2019; Ủy ban nhân dân xã H, huyện B xác định: Chị Nguyễn Thị N và anh Lê Hồng K (tên gọi khác Lê Công K) được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương nhưng hai người không đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện B, tỉnh Hà Nam.

Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này*”. Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này*”. Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình quy định “*Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ. Nếu có yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con; quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật hôn nhân và gia đình*”. Vì vậy mặc dù chị N kiện ly hôn; trong quá trình giải quyết vụ án, chị N và anh K đề nghị được ly hôn nhưng Hội đồng xét xử thấy cần phải tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị N và anh K.

[2] Về con chung, chị N và anh K có hai con chung là cháu Lê Hồng K, sinh ngày 16/02/1994 và cháu Lê Thị Hoàng G, sinh ngày 28/3/2002; hiện hai cháu đang sống cùng chị N. Xét đề nghị của chị N, anh K giao chị N được tiếp tục nuôi dưỡng cháu G, anh K không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu G do anh đang chấp hành án phạt tù; đối với cháu K, anh chị không đề nghị Tòa án giải quyết vì cháu đã trên 18 tuổi là tự nguyện, phù hợp với thực tế và nguyện

vọng của cháu G, đúng quy định của luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị này của anh chị.

[3] Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của chị N, anh K: Do chị N, anh K đều tự nguyện không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Chị N phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

Áp dụng khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị N và anh Lê Hồng K (tên gọi khác Lê Công K).

2. Về con chung: Chấp nhận đề nghị của chị Nguyễn Thị N và anh Lê Hồng K (tên gọi khác Lê Công K); giao cháu Lê Thị Hoàng G, sinh ngày 28/3/2002 cho chị N nuôi dưỡng; anh K không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu G cùng chị N. Chị N cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh K trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đối với cháu G.

Không giải quyết việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đối với cháu Lê Hồng K, sinh ngày 16/02/1994.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng. Chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm mà chị N đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B theo biên lai số AA/2015/0002371 ngày 12/8/2019 thành án phí dân sự sơ thẩm mà chị N phải nộp. Chị N đã thi hành xong án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho chị N biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Báo cho anh K biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã H huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã Hưng Công, huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
Đặng Trần Anh Dũng
(Đã ký)